Biểu mẫu 12

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS QUANG PHỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp GV			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**32**	**0**	**1**	**29**	**0**	**3**	**0**	**2**	**26**	**0**	**26**	**1**	**1**	**0**
I	**Giáo viên; Trong đó số giáo viên dạy môn:**	**26**	**0**	**1**	**25**	**0**	**0**	**0**	**2**	**24**	**0**	**25**	**0**	**1**	**0**
1	Toán	6	0	1	5	0	0	0	0	6	0	6	0	0	0
2	Lý	2	0	0	2	0	0	0	0	1	0	2	0	0	0
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
5	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0
6	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
7	Ngữ văn	4	0	0	4	0	0	0	0	5	0	4	0	0	0
8	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
9	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
10	Giáo dục công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
11	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
12	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
13	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
14	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
15	Môn khác(TPT)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	**Nhân viên**	**4**	**0**	**0**	**1**	**0**	**3**	**0**							

1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0							
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	0	1	0							

Quang Phục, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trần Đức Thạo

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS QUANG PHỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
A. Theo thông tư 22 (Khối 6)						
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**140=82,84%**	**140=82,84%**			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**10=5,92%**	**10=5,92%**			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**19=11,24%**	**19=11,24%**			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**0=0%**	0=0%			
II	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**					
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)	**23=13,61%**	**23=13,61%**			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**75=44,38%**	**75=44,38%**			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**53=31.36%**	**53=31.36%**			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**18=10,65%**	**18=10,65%**			
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**166=98.2%**	166=98.2%			
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**0=0%**	0=0%			
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**16=9.47%**	16=9.47%			
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**16=9.47%**	16=9.47%			
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**3=1.8%**	3=1.8%			
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**1**	1			

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0			
B. Theo thông tư 26 và thong tư 58 (khối 7, khối 8, khối 9)						
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**376=86.24%**		126=82.89%	126=85.71%	124=90.51%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**45=10.32%**		18=11.84%	14=9.52%	13=9.49%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**13=2.98%**		8=5.26%	5=3.4%	0=0%
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)	**2=0.46%**		0%	2=1.36%	0=0%
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**62=14.22%**		23=15.13%	20=13.61%	19=13.87%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**199=45.64%**		66=43.42%	77=52.38%	56=40.88%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**152=34.86%**		50=32.89%	40=27.21%	62=45.26%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**23=5.28%**		13=8.55%	10=6.8%	0=0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**0=0%**		0=0%	0=0%	0=0%
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**425=97.47%**		145=95.4%	139=100%	120=100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**62=14.22%**		23=15.13%	20=13.61%	19=13.87%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**198=45.41%**		66=43.42%	76=51.7%	56=40.88%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**25=3.91%**		13=8.55%	12=8.16%	0=0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**11=1.8%**		7=4.6%	4=2.7%	0=0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**6**		1	5	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**		0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**3**	0	1	1	1

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	**65**	**13**	**9**	**27**	**16**
1	Cấp huyện	40	7	6	18	9
2	Cấp tỉnh/thành phố	20	6	3	5	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	5	0	0	4	1
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**137**	0	0	0	137
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**137**	0	0	0	137
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19=13.87%	0	0	0	19=13.87%
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	56=40.88%	0	0	0	56=40.88%
3	Trung bình(Tỷ lệ so với tổng số)	62=45.26%	0	0	0	62=45.26%
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**282/323**	82/87	60/90	72/75	67/70
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	7	2	1	2	2

Quang Phục, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUANG PHỤC

Trần Đức Thạo

Biểu mẫu 09

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS QUANG PHỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Quang Phục, ngày 26 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	-Xét tuyển đối với HS lớp 5 đã hoàn thành chương trình tiểu học; -Có HKTT tại xã Quang Phục và các xã lân cận; -Tuổi từ 11-13; -Có học bạ tiểu học giấy khai sinh hợp lệ; -Chỉ tiêu tuyển sinh 167 HS(4 lớp).	-Tuyển HS lớp 6 được lên lớp thẳng; -Có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Bộ GDĐT. -Chỉ tiêu tuyển sinh: 155 HS 4 lớp)	-Tuyển HS lớp 7 được lên lớp thẳng; -Có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Bộ GDĐT. -Chỉ tiêu tuyển sinh: 145 HS (4 lớp)	-Tuyển HS lớp 8 được lên lớp thẳng; -Có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Bộ GDĐT. -Chỉ tiêu tuyển sinh: 139 HS (4 lớp)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm; -Mỗi tuần học 6 buổi; -Chương trình học tập thực hiện theo Thông tư 32/TT-BGDĐT ban hành Chương trình GDPT năm 2018.		Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm; -Mỗi tuần học 6 buổi; - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGD-ĐT (ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT); Công văn số 4040/BGDĐT-VP ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều chỉnh nội dung dạy học chương trình GDPT	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Duy trì thường xuyên và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể ở địa phương trong và ngoài nhà trường để giáo dục HS. HĐ trường hoạt động theo đúng Điều lệ của trường THCS ban hành kèm theo Thông tư 12/2011/BGD-ĐT; -BĐD CMHS thành lập theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT và hoạt động theo đúng điều lệ; -Đoàn TNCS HCM và Đội TNTP HCM; - *Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh*: Học tập trung thực, tự lực, sáng tạo. Thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy; chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường và những cam kết khác nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.			

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Tích cực tổ chức các hoạt động văn, thể, mỹ và các hoạt động khác; -Tổ chức ngoại khoá theo chủ điểm; -Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng nhà trường thân thiện học sinh tích cực; -Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian; -Chăm sóc các di tích lịch sử địa phương; -Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.			
		Thực hiện đánh giá học sinh theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021.		Thực hiện đánh giá học sinh theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011; Thông tư 26/2020/TT-BGD ĐT ngày 26/8/2020.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Dự kiến kết quả đạt được: +Kết quả rèn luyện đạt mức khá trở lên: 95%; +Kết quả học tập đạt mức Khá trở lên: 60%. + Học sinh giỏi các cấp: 10 giải; +Lên lớp 98% trở lên.	-Dự kiến kết quả đạt được: +Kết quả rèn luyện đạt mức khá trở lên: 95%; +Kết quả học tập đạt mức Khá trở lên: 60%. + Học sinh giỏi các cấp: 10 giải; +Lên lớp 98% trở lên.	Dự kiến kết quả đạt được: + Hạnh kiểm: 95% hạnh kiểm khá trở lên; + Học lực: 95% học lực trung bình trở lên; + Học sinh giỏi các cấp: 20 giải; +Lên lớp 98% trở lên.	Dự kiến kết quả đạt được: + Hạnh kiểm: 95% hạnh kiểm khá trở lên; + Học lực: 100% học lực trung bình trở lên; + Học sinh giỏi các cấp: 20 giải; +Tốt nghiệp THCS 100%; +Thi vào lớp 10 THPT đỗ 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Duy trì sĩ số: 100% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng: 100%.	- Duy trì sĩ số: 100% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng: 100%.	- Duy trì sĩ số: 100% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng: 100%.	- Duy trì sĩ số: 100% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng: 100%.

Quang Phục, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trần Đức Thạo

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS QUANG PHỤC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	16	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	16	1.6m^2/ học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	1.3m^2/ học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	10.200 m2	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	2000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	48 và 62	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	48	
3	Diện tích thư viện (m^2)	62	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	200	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	20	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	0.3bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	0.3bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	0.3bộ/lớp

1.4	Khối lớp 9	1	0.3bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	200 m^2	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**(Đơn vị tính: bộ)	28	1.75 bộ/lớp
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Đầu karaoke		
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
6	Máy vi tính xách tay	04	
7	Loa thùng	04	
8	Loa nén	04	
9	Âm ly	03	
10	Micro	02	
11	Máy tính để bàn	33	
11	Micro không dây	03	

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi	11	1/2 lớp
2	Cát xét	03	1/3 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Đầu karaoke		
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	1/3 lớp
6	Máy vi tính xách tay	04	
7	Loa thùng	04	
8	Loa nén	04	
9	Âm ly	03	
10	Micro	02	
11	Micro không dây	03	
12	Máy tính để bàn	33	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	0
XI	**Nhà ăn**	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2	1/1	16/620	18/18
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Quang Phục, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trần Đức Thạo